



lún sàng
沦丧

verb · be lost; be ruined (of morality, territory, etc.)

Example Sentences

tā de dào dé lún sàng le
他的道德沦丧了。

His morality is lost.

nà gè cháo dài lǐng tǔ lún sàng guó lì shuāi ruò
那个朝代领土沦丧，国力衰弱。

That dynasty's territory was lost, and its national power weakened.

shè huì fēng qì lún sàng lìng rén dān yōu
社会风气沦丧令人担忧。

The social atmosphere being ruined is worrying.

Trace each character, then write the word on your own.

沦	沦	沦	沦	沦	沦	沦	沦	沦	沦		
丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧		